

Vấn Đề Chủ Nghĩa Dân Tộc, Chủ Nghĩa Quốc Gia ở Việt Nam Hiện Nay

Trần Ngọc Vương*

Tóm Tắt

Bài viết không có tham vọng trình bày các diễn biến về mặt lý thuyết của việc nghiên cứu dân tộc và chủ nghĩa dân tộc ở các học giả phương Tây đương đại. Từ trải nghiệm trực tiếp đời sống chính trị hậu Liên Xô đầu những năm 1990, người viết đưa ra một quan sát tổng quát về “động lực dân tộc” đã dẫn đến sự ly khai của các nước cộng hòa bên trong lãnh thổ Liên bang Xô Viết, từ đó hồi cố nhìn lại vấn đề dân tộc hình thành trong quá trình tồn tại của các tổ chức cộng sản ở quy mô quốc tế và địa phương, và xem xét vấn đề này đã kết hợp và xung đột như thế nào với các nguyên tắc ý thức hệ ban đầu của các tổ chức cộng sản đó. Từ quan sát này, bài viết đi vào phân tích “động lực dân tộc” thể hiện trong hoạt động và trước tác của Hồ Chí Minh và chứng minh rằng tại nhiều thời điểm lập trường dân tộc của ông đã đi ngược lại tư tưởng chính thống của Đệ tam quốc tế, thậm chí dẫn tới phản ứng gay gắt của một số thành viên quốc tế cộng sản người Việt. Phần cuối bài viết và là phần quan trọng nhất, người viết chỉ ra các cội rễ lịch sử của việc hình thành và duy trì ý thức độc lập của người Việt trong quá trình chịu ảnh hưởng và kháng cự lại ảnh hưởng của mô hình quân chủ Trung Hoa.

* Giáo sư, Khoa Văn học, Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Bài này là bản tu chỉnh, bổ sung của một chương trong sách *Việt Nam Hôm nay và Ngày mai*, Trần Văn Thọ và Nguyễn Xuân Xanh chủ biên, Nhà xuất bản Đà Nẵng và Đại học Hoa Sen phát hành, tháng 4 năm 2021. *Thời Đại Mới* và tác giả xin cảm ơn hai anh Trần Văn Thọ, Nguyễn Xuân Xanh và nhà xuất bản đã cho phép đăng lại ở đây.

Người viết chọn Triệu Đà, Lý Công Uẩn, bên cạnh các nhân vật khác, như là những phân tích trường hợp tiêu biểu để chứng minh cội rễ ý thức kháng cự đã mạnh mẽ và duy trì mạnh mẽ như thế nào trong quá trình hình thành “nhà nước vương triều” độc lập ở phía nam Trung Hoa.

Mở Đầu

Sử gia Marxist (tôi không nói: theo chủ nghĩa Marx-Lenin) người Anh nổi tiếng thế kỷ XX – đầu thế kỷ XXI này, Eric Hobsbawm, trong lời nói đầu và dẫn luận của sách *Nations and nationalism since 1780: Programme, myth, reality* đã thông báo rất rõ, rằng vấn đề dân tộc và chủ nghĩa dân tộc cho đến tận cuối thế kỷ XX là một trong những vấn đề đang gây ra, đang mời gọi những cuộc thảo luận, tranh biện và luận chiến, chỉ nói riêng về phương diện lý thuyết, ở giai đoạn khởi đầu. Đã, đang và sẽ còn nhiều ý kiến khác biệt về việc xác định một định nghĩa “dân tộc” là gì. Tuy vậy, ông cũng bày tỏ tin tưởng rằng, cho đến nay (1990) đã có thể nói về một “hồ sơ tiêu sử” của vấn đề theo cách nào đó. Trong số những công trình và kết quả quan trọng cần xem xét, theo Eric Hobsbawm, có tác phẩm của John Stuart Mill (*Considération sur le Gouvernement représentatif*), cuộc thảo luận nổi tiếng của Ernest Renan (*Qu'est-ce qu'une nation*), những thảo luận - tranh cãi của Đệ nhị Quốc tế cộng sản, muộn hơn bao gồm cả Kautsky, Rosa Luxemburg, Otto Bauer và Lenin, rồi đến cả J.Stalin (*Chủ nghĩa Mác và vấn đề dân tộc*), Carleton B. Hayes, Hans Kohn và một số tác giả khác. Theo ông, những người Marxist đã tham gia vào trung tâm của những cuộc thảo luận này trong gần suốt thế kỷ XX, và tất nhiên những học giả tự do khác cũng có những công trình quan trọng.

Sống ở Liên xô cũ vào những năm cuối thập kỷ 80 – đầu thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX, tôi trải nghiệm hàng ngày quá trình đi xuống không cưỡng lại nổi của một đất nước xứng đáng được mô tả bằng tính từ so sánh “vĩ đại nhất thế giới!”. Có lẽ, do chỉ qua sách vở, đặc biệt là cuốn sách phóng sự *Mười ngày rung chuyển thế giới* của nhà báo Mỹ John Reed, tôi chỉ mừng rỡ được phần nào tác động của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga 74 năm về trước. Còn vào đầu tháng mười năm 1991, sự sụp đổ của bức tường thành của chủ nghĩa xã hội, do chứng kiến trực tiếp ngay từ chân tường toà “nhà trắng” của Quốc hội Nga, cảnh xe tăng do Elxin chỉ huy bắn thẳng đại bác lên tầng 8 vào phòng họp nơi các đại biểu đang có mặt

gần như đầy đủ, gây ra một sự rúng động tâm linh, một sự tan nát nội tâm khủng khiếp hơn nhiều!

Những ngày tháng tiếp theo trên đất nước Nga, tôi vẫn còn nhiều dịp để đi lại trên xứ sở mệnh mông ấy, đến các nước cộng hoà trên lãnh thổ Liên Xô cũ, giờ đây đã thuộc về “tổ quốc” của “người khác”, tiếp tục chứng kiến sự nhộn nhạo lộn xộn, một tình trạng vô chính phủ, vô trật tự từ góc nhìn của một sinh linh xa lạ nhỏ bé, chứng kiến và nếm trải cảnh cướp, giết, trấn lột của những băng nhóm maphia “đầu đen” đến từ Trung Á đối với những nhóm, thường là nhỏ, thuộc về một cộng đồng yếu thế không còn bất cứ một công cụ hay phương cách tự vệ nào, những đồng bào (vốn thuộc thành phần gọi cho ngậm ngùi nữa thôi!) sang đây, xứ người, theo diện “hợp tác lao động” bằng những hiệp định ký kết từ tận Hội đồng tương trợ kinh tế, hoặc chí ít cũng từ những “hiệp định liên chính phủ”. Là một thành viên ban lãnh đạo của một đơn vị lớn và nổi tiếng bậc nhất - nổi tiếng vì nhiều lẽ - của người Việt tại Liên Xô, lại trực tiếp phụ trách “đối ngoại”, tôi đã phải thường xuyên, rất thường xuyên, đi “hầu toà” giúp cho cả từ “phía bạn”, cả từ phía “người mình” (vì hầu hết người Việt khắp toàn liên bang đã tự động kéo về cái “địa chỉ thần thánh” mà mỗi khi nhắc tới cả “ta lẫn tây” đều không ai không biết dù chỉ nghe hiểu được một nửa từ “đôm nãm”!).

Sự sụp đổ khổng lồ về địa chính trị của Liên bang Xô Viết đã gây choáng váng trên phạm vi toàn thế giới. Và chắc chắn, nó đặt ra, một cách gay gắt nhất có thể, những vấn đề “lý luận và thực tiễn”: vấn đề dân tộc, vấn đề “quốc gia - dân tộc” trên phạm vi toàn thế giới.

Dưới góc nhìn lịch sử chính trị quốc tế, nhất là lịch sử các phong trào chính trị thế giới trong thế kỷ XX, có thể “gom” các quốc gia và vùng lãnh thổ theo 3 nhóm lớn: các quốc gia và phong trào thuộc nhóm tự do dân chủ tư sản, nhóm (hay như thường diễn đạt, là phe) theo – chịu ảnh hưởng hệ tư tưởng cộng sản – xã hội chủ nghĩa, và nhóm thứ ba, với các tên gọi khác nhau, tùy thời điểm khác nhau cụ thể, là phong trào không liên kết, phong trào “dân chủ tiến bộ”, “thế giới thứ ba”, phong trào giải phóng dân tộc.

Thực chất, các quốc gia và phong trào thuộc “thế giới thứ ba” đó, về bản chất, là nhóm các quốc gia có sắc thái hệ tư tưởng chủ đạo, là các nước đấu tranh giải phóng dân tộc nhằm thoát khỏi ách thực dân (cũ và mới), cũng được định danh là các nước “dân tộc chủ

nghĩa”. Chỉ ít, trong số các mục tiêu cơ bản nhất của các phong trào đấu tranh chính trị hay tôn chỉ quốc gia của họ đều có nội dung “độc lập dân tộc” hay “giải phóng dân tộc”, và đương nhiên, vì thế, đều gắn bó mật thiết với dân tộc hay “chủ nghĩa dân tộc”.

Các ngành được xác định hay các chuyên ngành - đối tượng nghiên cứu của khoa học xã hội có liên quan mật thiết đến nhau thì nhân học (anthropology), dân tộc học, nhân học văn hoá, đất nước học và các lĩnh vực thuộc khoa học xã hội chính trị khác như pháp lí, kinh tế học, chính trị học,... đều có liên quan đến vấn đề dân tộc hay chủ nghĩa dân tộc. Nói chủ nghĩa dân tộc là nói ở phương diện nhấn mạnh vai trò ý thức hệ, tinh thần chính trị của các phong trào, các cuộc cách mạng, nói dân tộc là nói đến tính chất mối quan hệ giữa nó với các bình diện tự nhiên như chủng tộc và tộc người, lãnh thổ quốc gia (hay địa bàn cư trú) mà những mối quan hệ với chính trị là gián tiếp. Tuy nhiên, trong một thế kỉ rưỡi vừa qua, khái niệm dân tộc hay chung hơn tính dân tộc vẫn chưa được minh định. Các từ điển lớn về khoa học xã hội hay bách khoa toàn thư đều hoặc chỉ đưa ra những định nghĩa khiêm tốn, e dè hoặc thậm chí không đưa từ này vào từ điển. Giải thích điều này, một số học giả phương Tây đã đưa ra những nhận xét chứng thực rằng “dân tộc từ lâu đã làm bối rối những nhà tư tưởng, nhà triết học cho đến các nhà nghiên cứu cụ thể của các lĩnh vực”. Cuối thế kỉ XIX khái niệm này như một đối tượng để định nghĩa như trên đã được những nhà cách mạng, nhà hoạt động chính trị trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế tập trung quan tâm nhiều hơn. Khi chủ nghĩa tư bản phát triển đến giai đoạn chủ nghĩa đế quốc, xuất hiện một hiện tượng đặc biệt trong lịch sử nhân loại là hiện tượng chủ nghĩa thực dân, sau đó là sự ra đời các khái niệm chính quốc hay mẫu quốc liên quan trực tiếp đến các lực lượng tư bản phát triển hàng đầu như Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp, Bỉ... Tiếp theo là sự xuất hiện các thuộc địa, các nước phụ thuộc và sự hiện diện của ý thức chia sẻ vùng ảnh hưởng. Sự phân chia thị trường trên quy mô toàn thế giới từng bước tạo ra nguy cơ về những cuộc chiến tranh không phải giữa các quốc gia riêng lẻ với nhau mà trên quy mô toàn thế giới - tôi muốn nói đến nguyên nhân xảy ra chiến tranh thế giới và đến năm 1913 điều đó đã diễn ra trong thực tế. Từ một góc độ khác, trong lòng các nước bị chiếm đóng, bị cai trị, tức các thuộc địa, cũng từng bước xuất hiện các phong trào kháng cự và đề kháng. Chiến tranh đi từ các cuộc chiến tự vệ cho đến các cuộc đấu tranh giải phóng. Ở đúng thời điểm đó vấn đề dân tộc trở nên nóng bỏng, các dân tộc bị nô dịch bị áp bức đã đặt vấn đề của chính bản thân mình đối diện giới chính trị và

chính trị học quốc tế với các chính phủ của các nước đế quốc. Sau Công xã Paris 1871 (chú ý rằng từ thời điểm xuất hiện tuyên ngôn Đảng cộng sản đến thời điểm diễn ra công xã Paris chỉ là 23 năm), phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế từng bước đã đặt ra vấn đề liệu có một sự liên kết vô điều kiện hay không giữa các tổ chức cộng sản ở mỗi một nước cụ thể. Tuy nhiên thất bại của công xã Paris ở một ý nghĩa nào đó là sự kiểm chứng quyết liệt và khắc nghiệt đối với nhận định về khả năng của cách mạng vô sản toàn thế giới nổ ra và thành công. Các nhà hoạt động phong trào cộng sản quốc tế ở các quốc gia khác nhau do lập trường đối với chính phủ của quốc gia mình khác nhau, xuất hiện những ý kiến và dòng tư tưởng không đồng nhất. Hiện tượng nổi bật là các nhà hoạt động chính trị đó có xu hướng chung là bảo vệ lợi ích cho chính phủ đất nước mình, “tổ quốc” mình, coi đó là lợi ích của cộng đồng quốc gia dân tộc mình. Hệ quả là sự phân liệt về tư tưởng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Sự bất đồng và tranh luận đến mức không thể điều hoà được để thống nhất các tổ chức quốc tế vô sản. Các tổ chức mang tên gọi quốc tế cộng sản lần lượt ra đời: Quốc tế 1, Quốc tế 2. Và cuộc tranh luận đã dẫn đến sự phân rã về mặt tổ chức. Một bộ phận sẽ tách ra thành quốc tế thứ 3. Vị thủ lĩnh tinh thần dần dần nổi rõ lên, đến từ một nước “bên lề”, hay diễn đạt theo ngôn từ của chính người trong cuộc, từ “khâu yếu nhất trong sợi dây chuyền tư bản chủ nghĩa thế giới”, là Lê nin. Từ năm 1916-1917 với những hoạt động ráo riết và có hiệu quả của mình, Lê nin đã thành lập và củng cố vững chắc vai trò của Đệ tam quốc tế.

Khi nhà nước được mệnh danh nhà nước công nông đầu tiên trên thế giới (sau Cách mạng tháng Mười) thì quốc tế cộng sản chính thức xác lập vị trí dẫn dắt, là ngọn cờ tiêu biểu cho phong trào cộng sản và công nhân thế giới. Sau đó các chính đảng mang tính chất cộng sản chủ nghĩa và phong trào công nhân ở các nước lớn của châu Âu rơi vào một sự phân hoá trên quy mô lớn, phần lớn đều tách ra làm hai chính đảng hoặc tự gọi là phong trào chính đảng xã hội dân chủ hoặc chính đảng Marxist. Cũng có đảng tự định tính là mang tính xã hội chủ nghĩa nhưng lại tuyên bố không theo chủ nghĩa Marx (non-marxist). Một tình trạng như vậy từng diễn ra ở châu Âu và Mỹ.

Vấn Đề Dân Tộc Trong Cuộc Đòi Hoạt Động Và Tiểu Sử Của Chủ Tịch Hồ Chí Minh

Dân tộc, chủ nghĩa dân tộc ở Việt Nam xuất hiện và trở nên gay gắt trước hết là từ trong đời sống chính trị-xã hội, đặc biệt là từ thời điểm có sự du nhập, truyền bá của chủ nghĩa cộng sản.

Như mọi người đều biết rõ, từ thời điểm xuất dương 1911 đi “tìm đường cứu nước” Nguyễn Ái Quốc đã theo các tuyến hải hành mà con tàu mình phục vụ đến nhiều nơi trên thế giới để vừa tìm hiểu nhận thức về thế giới hiện đại, vừa tích lũy tri thức và kinh nghiệm, cân nhắc lựa chọn để tìm ra một con đường cứu nước, giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của thực dân Pháp. Khi dừng lại sống và hoạt động lâu ở Pháp, Nguyễn Ái Quốc đã tiếp xúc với đời sống chính trị của đất nước này, tham gia vào các tổ chức cánh tả, tập hợp những người yêu nước cùng chí hướng với những Việt đồng hương, đồng thời ông cũng tham gia vào tổ chức của các nhà yêu nước của các dân tộc Á, Âu, Phi khác và lập ra tờ báo *Người cùng khổ*. Khi hiểu biết về ngôn ngữ, đời sống xã hội, đời sống chính trị tăng dần, năm 1919 Nguyễn Ái Quốc chính thức tham gia vào các hoạt động chính trị thực thụ đầu tiên bằng việc đưa “Yêu sách của những người Việt Nam yêu nước” vào hội nghị quốc tế ở Versailles. Sau đó ông tham gia Đảng Xã hội Pháp, tại đại hội Tour năm 1920 ông gia nhập phe cánh tả của đảng này tức những người thành lập nên Đảng cộng sản Pháp. Một trong những nhận thức hàng đầu chi phối quyết định lựa chọn tổ chức chính trị của ông là chỉ lựa chọn tổ chức nào đã ủng hộ cuộc đấu tranh của các dân tộc thuộc địa. Về sau ông tâm sự rằng lúc bấy giờ ông chưa thật hiểu lắm về các học thuyết, lý thuyết chính trị, chưa nhận thức thật rõ sự khác biệt về mặt cương lĩnh và đường lối giữa các phe phái của các chính đảng, nhưng trực giác định hướng ở ông là minh bạch: chỉ lựa chọn tổ chức nào bênh vực và ủng hộ, bảo vệ đường hướng mà ông đã lựa chọn. Phe cộng sản trong đảng Xã hội Pháp đồng thời tham gia vào Đệ tam quốc tế có trung tâm lãnh đạo, điều hành ở Matxcova. Đến năm 1923 Nguyễn Ái Quốc đã được đảng cộng sản Pháp bố trí sang Liên Xô, sau đó tham gia vào tang lễ của người sáng lập Quốc tế cộng sản, lãnh tụ của Đảng cộng sản Liên Xô V.Lenin. Điều cần nói rõ ở đây là trong sự phong phú phức tạp về nội dung chính trị của học thuyết Lenin, Nguyễn Ái Quốc quan tâm hàng đầu (có lẽ mối quan tâm duy nhất) là “Luận cương về quyền tự quyết của các dân tộc thuộc địa”. Ông được bố trí công tác ở cục phương Nam của Quốc tế cộng sản, tham gia đào tạo cán bộ hoạt động cách mạng ở trường Đại học phương đông. Năm 1924 ông về Quảng Châu-Trung Quốc tổ chức và tập hợp những thanh niên Việt Nam yêu nước và có xu hướng cộng sản xuất dương sang đây, thành lập nên những tổ chức tiền thân của

Đảng cộng sản Đông Dương là Tâm tâm xã (1925) rồi Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí hội (1927). Vẫn giữ mối liên hệ và chịu sự lãnh đạo của Quốc tế cộng sản, trong giai đoạn từ 1924-1930 Nguyễn Ái Quốc còn hoạt động ở nhiều quốc gia khác ở Đông Á và Đông Nam Á. Tư liệu chính thức ngày nay trong văn kiện Đảng cộng sản Việt Nam và *Hồ Chí Minh toàn tập* cho thấy ông còn giữ những quan hệ đa chiều với các tổ chức chính trị và cách mạng khác của Trung Quốc và đại diện của nhà nước Liên Xô ở Trung Quốc.

Chính vào giai đoạn tập hợp và tiến hành tổ chức đại hội để thành lập Đảng cộng sản Đông Dương thống nhất ba đảng cộng sản, Nguyễn Ái Quốc cùng với các thành viên cốt cán khác từ Matxcova về Quảng Châu đã được đặt dưới sự theo dõi giám sát nghiêm ngặt của (Đệ tam) Quốc tế cộng sản. Từ năm 1931 cho đến 1938 do những hoạt động của mình, Nguyễn Ái Quốc đã bị các đồng chí của chính ông và các cơ quan theo dõi của quốc tế cộng sản qui là có lập trường dân tộc chủ nghĩa, tức lập trường đi ngược lại với tư tưởng chính thống của Đệ tam quốc tế. Đặc biệt có hai người đã có những báo cáo khá gay gắt và nặng nề về lập trường của ông, trong đó Hà Huy Tập là gay gắt hơn cả, người kia là Trần Ngọc Danh.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh trên cương vị lãnh đạo trong thập niên 1940 và 1950 đều cho thấy một khát vọng tập trung ở mức độ rất cao cho công việc giành và giữ độc lập dân tộc, bảo vệ chủ quyền quốc gia. Những tình huống khó khăn và tế nhị trong quan hệ với hai nước cộng sản lớn và các lãnh tụ của họ khiến Hồ Chí Minh trong rất nhiều trường hợp không thể bộc lộ, thể hiện một cách sòng phẳng tính mục tiêu và lập trường tư tưởng chính trị của mình. Đọc và xem xét thật kỹ lưỡng những diễn ngôn chính trị quan trọng nhất của Hồ Chí Minh từ năm 1945 cho đến khi mất 1969 như “Thư gửi đồng bào Nam Bộ”, “Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến”, các hiệp định và văn kiện chính trị mà ông trực tiếp kí kết hoặc chỉ đạo kí kết, kể cả hiệp định Genève, Báo cáo chính trị đặc biệt, Lời hiệu triệu chống Mĩ cứu nước cho đến bản di chúc của ông, đều thể hiện một sự nhất quán, một nét chủ âm dominante là lòng ái quốc và quyết tâm giữ gìn bảo vệ dân tộc hướng tới hạnh phúc của toàn thể cộng đồng.

Các chính trị gia từ nhiều quốc gia và lực lượng khác nhau trên thế giới trong thế kỉ XX cho đến nay đều khá thống nhất khi nhận định rằng Hồ Chí Minh là một nhà ái quốc lớn cả trên bình diện quốc gia và quốc tế. Mối quan hệ giữa một nhà “dân tộc chủ nghĩa” như người ta thường gọi và người cộng sản ở Hồ Chí Minh không phải

bao giờ cũng là một mối quan hệ đơn tuyến dễ dàng song phẳng, nhiều lúc trở nên éo le trắc trở.

Nhưng không chỉ cá nhân Nguyễn Ái Quốc-Hồ Chí Minh mới từng bị những người cộng sản mang lập trường quốc tế chủ nghĩa giáo điều cứng nhắc buộc tội và phá hoại uy tín, thậm chí có lúc bức hại, mà cả nhiều nhà lãnh đạo khác của Đảng cộng sản từ Đảng cộng sản Đông Dương đến Đảng lao động Việt Nam hay cả Đảng cộng sản Việt Nam hiện nay. Từ nhiều cấp độ, không nhiều thì ít, ông bị quy tội và tố cáo là nhà dân tộc chủ nghĩa, và đảng của ông là một đảng mang sắc thái dân tộc chủ nghĩa. Vấn đề dân tộc và chủ nghĩa dân tộc trong lịch sử chính trị Việt Nam hơn một thế kỉ vừa qua luôn luôn là một vấn đề nóng bỏng. Ở quy mô một chính đảng cầm quyền và một nhà nước theo hệ tư tưởng Marx-Lenin, không chỉ các hoạt động đơn lẻ các cá nhân nhà chính trị hay nhà khoa học bị nghi ngờ, bị phản đối mà những hoạt động mang quy mô nhà nước cũng bị phê phán lên án. Kháng định thời đại Hùng Vương như một mốc quan trọng hàng đầu đối với việc hình thành quốc gia dân tộc đã nhận được sự e dè nghi ngại, thậm chí kể cả những bình luận trong nước.

Trong hệ thống xã hội chủ nghĩa trước đây, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa quốc gia thường chỉ là những hiện tượng, những từ ngữ được sử dụng như những phương tiện chụp mũ chính trị. Nhưng phải chăng, có thể suy nghĩ và tìm kiếm từ một bình diện lý thuyết khác, bởi trong quá nhiều tình huống và hoàn cảnh, trong quá nhiều những sự kiện và biến cố, từ lịch sử lẫn đương đại, vẫn có thể tồn tại một thứ tinh thần dân tộc, tinh thần quốc gia chân chính, một lòng yêu nước thiết tha rục rờ, đầy sức mạnh, một vẻ đẹp lộng lẫy, huy hoàng, gây xúc động, đủ sức kiến tạo nên những kỳ tích?

Cuộc đời và sự nghiệp của chủ tịch Hồ Chí Minh là hiện thân của điều khẳng định ấy!

Những Kiến Tạo Nền Cho Một “Chủ Nghĩa Quốc Gia” Ở Việt Nam – Nhìn Từ Cội Nguồn Lịch Sử

Mặc dù được khởi động để triển khai nghiên cứu cấp quốc gia bởi những lãnh đạo chính trị hàng đầu, lời cuốn hầu như toàn bộ những người có chuyên môn thuộc các ngành khảo cổ học, dân tộc học, ngôn ngữ học lịch sử, folklore và các khoa học lịch sử nói chung... ở miền Bắc cuối thập niên sáu mươi – đầu thập niên bảy mươi của thế kỷ trước, những kết quả thu được thể hiện trong những sản phẩm khoa học cuối cùng về một Thời đại Hùng Vương là khiêm

tồn, không như kỳ vọng. Một trong những kết quả được kỳ vọng là tìm thấy những chứng tích của chữ viết thời Hùng Vương “trước và khác Hán” do nhà khảo cổ học hàng đầu Hà Văn Tấn thực hiện, đã không để lại dấu vết gì nhiều. Công cuộc tìm kiếm những dấu tích của đô thị cổ, loại bằng chứng chắc chắn nhất của sự xuất hiện nhà nước, cũng đã không có kết quả. Tuy nhiên, những bằng chứng bổ trợ và bằng chiếu khác như folklore, ngôn ngữ lịch sử, dấu tích của những nơi sản xuất và chế tác công cụ hay phế tích của môi trường sinh hoạt cộng đồng quy mô lớn đã cho phép nói về khả năng tồn tại của một loại hình tổ chức xã hội quy mô nhà nước vào thời gian lịch sử được mệnh danh là thời đại Hùng Vương.

Chắc chắn rằng từ vài nghìn năm trước, trong cộng đồng cư dân bản địa đã lưu hành những huyền thoại và truyền thuyết, những tín ngưỡng và tập tục ghi dấu bằng chứng của một “nước” ban đầu như thế. Có thể cộng đồng mang tính quốc gia (hay nói có mức độ, là *demi d’Etat* – bán nhà nước) đó vẫn còn khá “lông lẻo”, nhưng ít nhất đã tồn tại một hình thức chủ thể, có vùng lãnh thổ tương đối xác định, các “bộ” (bộ lạc?) đã sử dụng ít nhất các đường ranh giới tự nhiên để phân định.

An Dương Vương -Thục Phán là “triều đại” đầu tiên tồn tại trong ký ức cộng đồng như là một dấu mốc để lại bằng chứng về đô thị cổ đầu tiên, trung tâm chính trị - hành chính đầu tiên của một quốc gia, một dấu tích của một cuộc cộng cư – hoà huyết giữa ít nhất hai cộng đồng tộc người đấu tranh và liên kết cùng nhau trên cùng một vùng lãnh thổ, mang dáng dấp của một “anh hùng văn hoá” vừa có “đấu tranh với thiên nhiên” vừa có “đấu tranh xã hội”.

Triệu Đà bước vào lịch sử Việt, như là bước đi tới quan trọng và đầy tính bi kịch, tạo ra những biến động mang tính kiên tạo cho cộng đồng Bách Việt nói chung, cũng như cho việc định danh nhà nước mang tính quốc gia dân tộc Đại Việt nói riêng. Kể từ Triệu Vũ Đế (Triệu Đà) chúng ta mới có những bằng chứng tín sử đủ phong phú cho phép hình dung về một tiến trình xây dựng ý thức tồn tại của một quốc gia (độc lập) trên vùng đất mà nhóm chủng tộc Bách Việt cư trú.

Theo sử liệu, Triệu Đà tự lập làm vua Nam Việt năm 207 TCN, nghĩa là Triệu Đà “lập quốc đăng cơ” trước Hán Cao Tổ một năm. Đến năm thứ 12 (Ất Ty, 196 TCN), nhà Hán sai Lục Giả, một mưu thần quan trọng, một biện sĩ có tài thuyết khách lão luyện cũng là một nhà chính lược lỗi lạc làm sứ giả sang ban ấn và phong vương

cho Triệu Đà, chấp nhận quyền lực thực tế của họ Triệu. Cuộc đối thoại Triệu Đà - Lục Giả sau đây đặc biệt có ý nghĩa:

... Triệu Đà vội đứng dậy, nói: “Tôi ở đây đã lâu ngày, quên mất cả lễ nghĩa”. Rồi nhân tiện hỏi Lục Giả: “Ta đây với Tiêu Hà và Tào Tham (hai quan đầu triều, khai quốc công thần của nhà Hán, lúc bấy giờ lần lượt kế nhau làm Tể tướng - T.N.V chú) ai giỏi hơn?” Lục Giả đáp: “Có lẽ vương giỏi hơn”. Đà hỏi: “Ta đây với vua Hán, ai giỏi hơn?” Lục Giả đáp: “Vua Hán nối nghiệp Ngũ Đế và Tam Vương, cai trị Trung Quốc. Người Trung Quốc kẻ có hàng ức vạn, đất Trung Quốc hàng muôn dặm, của nhiều, người đông, chính lệnh do một nhà mà ra. Từ khi khai thiên lập địa đến bây giờ đời nào được thế? Nay dân chúng của vương chẳng qua được mười vạn, ở lẫn vào nơi núi non và miền biển, tựa hồ như một quận bên Hán, vậy sao lại dám so sánh với Hán thiên tử được?” Triệu Đà cười, nói: “Ta chỉ phàn nàn không được nổi lên ở Trung Quốc, nên phải làm vua ở đây, chứ sao ta lại không bằng bên Hán?”

Từ tinh thần của cuộc đối thoại đó, dễ dàng cắt nghĩa việc tại sao vào mùa xuân năm Mậu Ngọ, 183 TCN, Triệu Đà tự xưng là hoàng đế “đi xe hoàng ốc, dùng cờ tả đạo, nghi vệ cũng ngang với Thiên tử nhà Hán”. Nhưng rồi, bốn năm sau, khi Lục Giả lần nữa sang sứ, Triệu Đà nhận được một bức thư, lời lẽ đủ nhu đủ cương, đủ ân đủ uy của Hán Văn Đế, thì lại cảm tạ: “Tôi kính vâng chiếu chỉ, xin làm phiên thần, giữ mãi lễ cống”. Bắt đầu từ chính Triệu Đà mà từ đây hình thành lối ứng xử “nội đế ngoại vương” của các triều đại vua Việt về sau trong thế lưỡng nan, lưỡng lập khi hướng tới thần dân của mình hay hướng tới “thiên triều” của Trung Quốc, và chính phương thức ứng xử đó kéo dài cho tới tận thời điểm chấm dứt chế độ quân chủ ở Việt Nam.

Thọ hơn một trăm tuổi và thời gian trị vì tới 71 năm, Triệu Đà đã tạo ra một bước khởi đầu rất có ý nghĩa cho một quá trình lâu dài tìm kiếm cung cách tồn tại sao cho bảo tồn được độc lập tính của một vùng dân cư và chủ quyền cho một quốc gia. Không phải ngẫu nhiên trong *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi xếp họ Triệu lên hàng đầu danh sách những bậc “triệu tạo ngã quốc”, và trong diễn ca về lịch sử Việt Nam, chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đánh giá: “Triệu Đà là đáng hiền quân”. Tiếc rằng trong thời gian qua đã có một số người biên soạn sách vở, tự cho phép mình sáng suốt và lập trường tư tưởng cao hơn cả các anh hùng dân tộc, đã tự ý lược bỏ họ Triệu, thay bằng dấu ba chấm hay đổi vị trí thành triều đại khác, trong bản dịch *Bình Ngô đại cáo*!

Cũng đã tới lúc cần khai thông một chương ngại khác nữa trong tâm lý nhận thức đối với các nhân vật hay các triều đại lịch sử một khi tìm ra được bằng chứng chứng minh các nhân vật hay triều đại đó có nguồn gốc ngoại lai. Trong lịch sử các triều đại, các vị vua chúa ở Việt Nam, không chỉ Triệu Đà và nhà Triệu là có nguồn gốc như vậy: theo lối suy nguyên, cả An Dương Vương (Thục Phán) trước đó, cả Lý Bôn, Triệu Quang Phục, nhà Trần, nhà Hồ sau đó, đều có thể coi là có nguồn gốc ngoại lai. Nhìn rộng ra, hiện tượng “các triều đại dị tộc dị chủng” đối với cộng đồng dân cư bản xứ cũng không hề hiếm hoi trong lịch sử chính trị của các quốc gia trong khu vực và trên thế giới (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, Pháp, Đức, Anh, nhiều hoàng gia Bắc Âu...). Không thể chối cãi sự thật rằng nhiều triều đại “ngoại nhập” như thế từng đưa lại rất nhiều công hiến, thậm chí kỳ tích, cho các quốc gia mà họ cai trị và phụng sự.

Vào thiên niên kỷ thứ nhất sau Công nguyên ở Trung Quốc, Hán và Đường là hai triều đại hùng cường hoa phát, tồn tại với tư cách là những đại đế chế. Tuy nhiên, cho dù có được rất nhiều danh tướng lương thần mưu lược, tài ba trí dũng song toàn, tận tụy, trung thành, nguyện và trên thực tế đã mang hết tài kinh bang tế thế ra phụng sự, sẵn sàng chịu da ngựa bọc thây để kinh dinh mở mang bờ cõi cho các đấng con trời, thì một vấn nạn muôn thuở của các vua chúa trung nguyên đối với những xứ sở xa xôi bị liệt vào hàng tứ di là đánh thì dễ mà giữ thì khó. Theo quy luật cơ hồ tự nhiên, sự suy tàn của các đại đế chế bao giờ cũng đi kèm với việc thành lập hay phục hưng, tái lập các quốc gia khác trong khu vực “truyền thống” của các đại đế chế đó. Cũng như một sự quy chiếu, việc tạo lập các quốc gia mới thường là phỏng theo mô hình của các quốc gia có trước, như một thứ archetype hay prototype. Loại hình nhà nước được kiến tạo và phát triển hàng mấy nghìn năm trên đất Trung Hoa là nhà nước chuyên chế tập quyền quan liêu mà K. Marx định danh là chế độ chuyên chế phương Đông (absolutisme orientale). Triệu Đà cũng đã phỏng theo mô thức (formule) đó, sau này, Lý Bôn, Đinh Bộ Lĩnh, Lê Hoàn, cho đến Lý Công Uẩn cũng sẽ phỏng theo mô thức đó, cho đến lúc nó trở thành thực tiễn chính trị quen thuộc trong xã hội Việt Nam và ổn định gần suốt thiên niên kỷ vừa qua cho đến khi chủ nghĩa thực dân xuất hiện.

Không hề ngẫu nhiên khi cả hai nhân vật lớn bậc nhất của lịch sử Việt Nam là Nguyễn Trãi và Hồ Chí Minh đều ghi nhận vai trò của Triệu Đà trong dòng chảy của lịch sử quốc gia – dân tộc. Việc lựa chọn, tranh luận và tranh chấp khi công nhiên lúc ngầm định,

xung quanh những từ ngữ chỉ đế hiệu, quốc hiệu và niên hiệu, rõ ràng nhất bắt đầu từ Lý Bôn, đặt trong bối cảnh quan hệ ngoại giao khu vực thời bấy giờ, trở nên đặc biệt có ý nghĩa. Chọn tên nước là Vạn Xuân, niên hiệu là Thiên (đức của Trời) tự xưng (hay được xưng tụng) là Nam Đế, tất cả đó đều có tác động “đồng bộ” lên cộng đồng lịch sử - địa lý, lên khối cư dân Bách Việt nói riêng, nuôi dưỡng và kích thích ở họ khát vọng về độc lập, tự chủ, tự quản trị.

Trong khoảng thời gian mà các sử gia vẫn định danh là thời kỳ Bắc thuộc hay cụ thể hơn là “nghìn năm Bắc thuộc”, trên thực tế, sự lệ thuộc hay phụ thuộc của vùng đất mà ngày nay là lãnh thổ Việt Nam là mang tính quy ước, bởi tuy không tồn tại liên tục, nhưng đã từng xuất hiện và ngày càng “hiện hình”, nói theo thuật ngữ của ngành nhiếp ảnh, và định hình, từng thế kỷ một, khuôn hình của một quốc gia, một cộng đồng, một nền văn hoá khác biệt với Trung Quốc càng ngày càng rõ nét. Tham gia vào việc định hình định dạng của quốc gia đó, nền văn hoá đó, cần ghi nhận những dấu ấn các thời kỳ cầm quyền của Sĩ Nhiếp, Hai Bà Trưng, nhà Tiền Hậu Lý - Nam Việt Vương Triệu Quang Phục, các nhân vật lịch sử Mai Hắc Đế, Cao Biền đối với việc xây dựng hoặc bổ sung những “tiêu chí” để hoàn thiện một cơ cấu – thiết chế của một quốc gia - dân tộc ngày một hoàn chỉnh hơn.

Cần đặc biệt lưu ý rằng, trong cùng khoảng thời gian đó, trên vùng đất mà ngày nay thuộc lãnh thổ Cộng hoà nhân dân Trung Hoa, cũng đã không hề chỉ tồn tại một quốc gia theo những tiêu chí “trọn vẹn”. Nếu chỉ tính từ thời Tam quốc (220 -280 SCN), ở Trung Quốc không tồn tại một vùng lãnh thổ có đường biên giới ổn định, một nhà nước tập trung, tập quyền và duy trì liên tục tính chất quốc gia dân tộc thống nhất. Ta hãy kể: Ngụy Tấn – Nam Bắc triều (260 - 589), Tùy (561 - 618), Đường (618 - 907), Ngũ đại (907 – 960). Như đã thấy, trừ triều đại đế chế được coi là hùng cường chiếm một khung thời gian gần 300 năm là nhà Đường, thì hơn nửa khoảng thời gian còn lại (tức từ năm 220 đến năm 960), trạng thái bản đồ lãnh thổ trên đất Trung Quốc là những tấm áo choàng da báo thay đổi triều đại và chủ quyền liên tục. Từ năm 960 trở đi, sử gia Trung Quốc mới chép Tổng sử. Nếu nhìn vào các bộ sử lớn của quốc gia Việt Nam, coi kỷ nguyên đấu tranh giành độc lập là từ năm 907, thì không thể chấp nhận con số 1000 năm Bắc thuộc. Sử thần Ngô Sĩ Liên cùng Quốc sử quán nhà Lê (hậu Lê), khi biên soạn bộ quốc sử lớn *Đại Việt sử ký toàn thư* (và cùng quan niệm như vậy là quốc sử quán triều Nguyễn) đã không phân kỳ lịch sử Đại Việt có khung thời

gian là “nghìn năm Bắc thuộc, và họ (các sử gia “ngày xưa” ấy!) đã hoàn toàn có lý khi trình bày lịch sử Việt Nam trong thời đoạn ấy như sau:

Kỷ nhà Triệu
Kỷ thuộc Tây Hán
Kỷ Trung Vương
Kỷ thuộc Đông Hán
Kỷ Sĩ Vương
Kỷ thuộc Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương
Kỷ Tiền Lý
Kỷ Triệu Việt Vương
Kỷ Hậu Lý (Phật Tử)
Kỷ thuộc Tuỳ Đường
Kỷ Nam Bắc phân tranh (đến năm 938)

Chắc chắn các sử gia xưa đã cân nhắc, thảo luận với nhau rất nhiều khi đưa ra một trình tự và khung khổ như thế. Họ đã không hề giản hoá, ước lược lịch sử chỉ theo con số năm tháng hoặc thời lượng lớn hay bé, ngắn hay dài. Có những thời đoạn, tuy ngắn ngủi, đã và vẫn còn “vọng mãi ngàn năm”, mang ý nghĩa vô cùng quan trọng trong cả lịch sử quốc gia – dân tộc, ba năm tồn tại của triều đại Trung Vương phải được coi như vậy! Kể từ năm 907, mỗi thế lực vươn lên và vươn tới được trình độ tự chủ, làm chủ và quản trị quốc gia, cho đến khi đất nước Việt Nam bị áp đặt dưới sự bảo hộ của người Pháp, thì đều có những nỗ lực, những đóng góp, hoặc trên từng tiêu chí, hoặc trên cấu trúc tổng thể, cho sự định hình thêm của quốc gia dân tộc.

Quy chiếu vào “hệ tiêu chí” sự đóng góp vào quá trình trưởng thành của quốc gia dân tộc, mỗi một triều đại hay thế lực chính trị khác nhau lần lượt có những thành tựu khác nhau. Các sử gia thuộc Quốc sử quán của hai triều đại lớn về sau (nhà Lê, nhà Nguyễn) đều lấy mốc năm 968, tức thời điểm Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, mở đầu cho phần bản kỉ. Lí do của việc chọn mốc thời gian ấy của hai Quốc sử quán chính là việc họ đều ghi nhận đóng góp của triều nhà Đinh và vị vua khai quốc của triều đại đó: trong lịch sử Việt Nam, đây là

triều đại đầu tiên thực sự xoá bỏ, khắc phục được tình trạng quyền lực phân tán cát cứ. Các nhà nghiên cứu trẻ ngày nay cho rằng con số 12 sứ quân là không chính xác, họ đưa ra những con số khác trên cơ sở những chứng cứ và lập luận khác. Dù sao điều không thay đổi là sự đánh giá công lao của Đinh Bộ Lĩnh vị vua khai quốc của triều đại đã dọn bỏ được các thế lực cát cứ, xây dựng một nhà nước trung ương tập quyền thống nhất tạo điều kiện củng cố vững chắc mối liên hệ giữa các địa phương, vùng miền trên quy mô một quốc gia, đẩy việc quản lí cai trị đất nước lên một mức độ mới. Vì vậy để hiểu tại sao ông tự mệnh danh mình là Tiên Hoàng Đế (vị hoàng đế đầu tiên). Kế thừa sự nghiệp đó, nhà Tiền Lê đã “phá Tống bình Chiêm” thanh toán được tình trạng cát cứ và “nổi loạn” của các thế lực địa phương, nhất là ở miền núi vùng thượng du Thanh Hoá- Hoà Bình lên đến tận vùng Tây Bắc bây giờ, bắt đầu đặt định kế sách để thu hút những lực lượng mang tính chất các bộ tộc thiểu số. Cho nên chúng tôi cho rằng đến Lê Hoàn đã hình thành nên tính chất nhà nước đa sắc tộc trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Việc lên ngôi của Lý Công Uẩn, ý nghĩa của việc rời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long của vương triều nhà Lý đã tạo ra một bước tiến khổng lồ mang tính đột biến về nhiều mặt.

Tầm Nhìn Quản Trị Quốc Gia

Sông Hồng tới tận đầu Công nguyên là một dòng chảy khổng lồ lấy thế năng từ một vùng đất cao nguyên rộng lớn đưa phù sa về vùng hạ lưu giao thoa với những dòng chảy lớn nhỏ khác tạo nên một “mạng lưới sông rạch”, làm hình thành nên những gò, những ụ, những bãi, những đầm. Giữa vô số những sự lắng đọng, trầm tích ngẫu nhiên vẫn dần dần hình thành nên những thế, những mạch đất “có tính khuynh hướng”, được tổ chức và bị điều chỉnh theo hoạt động của dòng sông mẹ. Vùng đất nào được bồi cao sớm, lại gần với những vùng cư trú cũ, tự nhiên dễ dàng được cư dân sống gần nơi đó nông thêm, khoan lại, bao lấy, nhập vào. Thuở xa xưa ấy, theo cách hình dung của K. Marx, “việc chiếm hữu từng mảnh trên mặt địa cầu làm của riêng vốn có tính ngẫu nhiên”, nên giản dị như cách nói và làm của dân gian, ai “xí” trước thì người ấy được. Mùa này nổi mùa khác, năm này liền năm khác, thập niên, thế kỷ này đến thập niên, thế kỷ khác, các cộng đồng thoát đầu chỉ ở quy mô công xã thị tộc cứ thế đông đúc lên, lớn mạnh dần, khôn ngoan ra, kiên nhẫn mở đất, kiên nhẫn canh tác. Ở quy mô công xã thị tộc, rồi thành làng thành họ, thành chòm thành xóm, các cộng đồng ấy tự làm hình thành nên những mối liên kết nội tại phức tạp hoá dần dà, để đến lúc

xuất hiện những lệ, những tục, những quy, những định, những khoán, những ước... Mọi cá thể - thành viên cộng đồng vừa có những nhu cầu, ham muốn, lợi ích riêng phải cố mà đạt tới, vừa hiểu dần cái lẽ “một cây làm chẳng nên non”, “lụt thì lụt cả làng”, nhận thức dần tính tất yếu phải tương thân, tương ái, tương trợ, khi cần thậm chí phải biết nhịn, phải chịu thiệt. Trong mọi nỗi lo, nỗi lo âu phổ biến hình thành sớm nhất ở các cá thể của những cộng đồng như vậy hẳn phải là nỗi lo “bật bãi”. Nỗi lo ấy lớn đến mức đã có lúc người ta khuyên nhau hoặc thậm chí tự nhủ “Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ”, “Thà chết một đồng hơn sống một người”.

Sơ với nhiều vùng bình nguyên trên thế giới do các con sông lớn tạo dựng, thì đồng bằng sông Hồng được xếp vào loại đồng bằng trẻ. Không có sẵn một bình nguyên mênh mông mà ruộng đất đã hình thành đâu đó từ “muôn năm cũ”, người Việt cổ hướng dần ra cái khoảng trời đất nước đang sôi sục tự nhào nặn để định hình không gian cư trú, đoạt lấy hay gom thêm những khoảnh, những vạt, những rẻo, những doi... mới. Không chỉ thụ động chờ đợi cho đến lúc “Sông kia rày đã nên đồng”, họ cũng tận dụng cả những hiểu biết dẫu còn khá thô sơ về thiên văn thời vụ, “chớp cơ hội” tranh với các nhiên thần quyền đô mồ hôi để thu về hoa lợi trên những mảnh đất còn đồng đánh, chơi vui giữa hai bờ sở hữu. Cứ thế, cứ thế, người Việt xuôi về hạ lưu của một trong những con sông dữ.

Thành Cổ Loa là bằng chứng rõ ràng đầu tiên của sự tồn tại của một cộng đồng đã được tổ chức tới quy mô nhà nước. Nhưng chỉ An Dương Vương nửa thực nửa huyền là được khẳng định từng đóng đô ở đây. Triệu Đà, người cho đến nay vẫn phải chịu tình trạng chân trong chân ngoài giữa những dòng lịch sử Việt Nam, thì lại định đô ở Phiên Ngung, tít tận Quảng Châu (Trung Quốc), chứ không phải ở hữu ngạn sông Hồng như “đồng nghiệp” bị ông thôn tính. Trong kỷ thuộc Tây Hán, trị sở của quan lại đô hộ được sử chép là đặt tại Long Biên, nhưng thành Long Biên ấy ở đâu thì chưa kê cứu được (có thuyết từ xưa nói rằng Long Biên là Liên Lô, cũng tức Luy Lô, trên đất huyện Thuận Thành ngày nay), còn đến thời Đông Hán, thì trị sở là ở Mê Linh (Vĩnh Phúc ngày nay), tức trở lại “vùng đất cao và chắc, vùng đất an toàn”. Cha con ông cháu Sĩ Nhiếp thì “định đô” ở Long Biên (vẫn là thành Long Biên chưa kê cứu được kia), cho tới tận Lý Bí, tức Lý Nam Đế, đô vẫn lại được đặt ở đất Long Biên ấy.

Cần chú ý rằng, lúc yếu thế, Lý Bí tránh vào động Khuất Lão, mà theo kê cứu đời sau, là động thuộc đất Lập Thạch, Vĩnh Phúc. Người anh hùng cứu quốc tiếp theo, Triệu Quang Phục, đô ở Long

Biên, rồi dời sang Vũ Ninh (Quê Võ ngày nay), khi bị thất thế, lấy vùng đất sông rạch, đầm phá là Dạ Trạch làm căn cứ địa kháng chiến. Hậu Lý Nam Đế thì đóng đô ở Phong Châu. Nhà Đường cậy là đại đế chế, sức dài vai rộng, mới đắp La Thành làm phủ trị của An Nam đô hộ phủ. Nhưng rồi qua mấy lần bị người Nam Chiếu tranh chấp, La Thành chịu cảnh trống không. Như đã biết, mãi tận khi viên kiêu tướng Cao Biền trấn giữ xứ này, La Thành mới có được một chặng ngắn lâm thời sinh sắc và trở nên “hoành tráng”. Ngoái nhìn sử cũ, từ Hai Bà Trưng cho tới tận Lê Ngô Triều, các vị quân chủ người Việt chưa mấy ai đủ điều kiện và/hoặc đủ can đảm để chọn vùng đất Hà Nội làm nơi định đô. Nguyên nhân chủ yếu hẳn là do không thể “cãi gò”: cả vùng đất ấy vẫn đang trong quá trình thành tạo tưng bưng, mang sẵn trong mình độ rủi ro cực lớn cho những ai hăm hở sớm đóng gông nó lại!

Nhưng tới đầu thế kỷ XI thì cục diện địa chất của đồng bằng sông Hồng nói chung và vùng đất mà Thái Tổ nhà Lý chọn để “thượng đô” nói riêng đã nhiều phần khác xưa. Tuy vẫn là miền lấm sông nhiều bến, nặng nhật kênh rạch, nhưng với một thiên niên kỷ phù sa, thêm địa chất của đoạn trung lưu này đã kịp ổn định về cơ bản. Huống chi thành Đại La, nơi đô cũ của Cao Vương ấy, lại là khu vực ở vào khoảng giữa của trời đất, được cái thế rồng cuộn hổ ngồi. Đây là chỗ gặp nhau của Đông Tây Nam Bắc, thuận trước sau sông núi đi về. Đất ấy rộng mà bằng phẳng, xứ đó cao mà sáng sủa, dân cư không có cái khổ thấp trũng tối tăm, vạn vật được nơi này nở cực kỳ phồn thịnh. Xem khắp nước Việt ta, đó quả là thắng địa. Thật là chỗ hội tụ quan yếu của bốn phương, đáng làm nơi định đô cho đế vương vạn thế. Lý Thái Tổ hân hoan khẳng định. Đó cũng là niềm hân hoan của hàng triệu cư dân từ đây có một quốc gia hùng mạnh để ổn định lâu dài, có một miền “thần địa” để cây sâu cuộc bẫm, có một vùng đất đủ “rộng và thoáng” cho đáng vương chủ định đô.

Nhưng dù sao, đã dời đến rồi định đô ở vùng trung thổ, miền đất vẫn chưa hoàn toàn ổn định về kết cấu tự nhiên, gần bốn thế kỷ thời đại Lý - Trần buộc phải có lắm việc phải làm với môi trường sông nước. Quân đội của hai triều đều rất mạnh, thủy binh thạo thủy chiến, có nhiều chiến công lẫy lừng gắn với môi trường và những địa danh sông nước. Nhưng nhiều sự kiện trái khoáy, nhiều biến cố bất tường cũng sẽ bởi môi trường sông nước mà ra.

Như nhiều nhà nghiên cứu đã cùng ghi nhận, việc dời đô của Lý Thái Tổ là một quyết định sáng suốt, thể hiện một tầm viễn kiến trên nhiều góc độ, có tác động lâu dài đến sự phát triển, gần thì của

chính vương triều, xa thì đến vận mệnh của toàn bộ lịch sử phát triển tiếp theo của toàn cộng đồng, của quốc gia - dân tộc. Ta sẽ cùng nói thêm đôi lời theo hướng đó.

Bằng vào những gì mà sử liệu cung cấp, có thể nhận định rằng những mối liên hệ của Lý Công Uẩn với cộng đồng thân tộc của cá nhân ngài cho tới nay chưa thể nói là đã tường minh. Những nỗ lực “bạch hóa” lý lịch của người sáng lập nên vương triều Lý vào mấy thập niên gần đây xem ra không có tiến triển đột xuất. Hãy bàn sâu hơn trên những gì đã có, đã biết.

Từ thời điểm An Dương Vương làm “mất nước” cho tới trước thời điểm Lý Công Uẩn lên ngôi, nếu xét cội nguồn của những nhân vật lịch sử từng để lại dấu ấn của mình trên quỹ đạo đấu tranh giành độc lập, kiến tạo quốc gia trên cơ sở cộng đồng Việt, không khó nhận ra hai thành phần xuất thân chính: các nhân vật gốc thuần Việt và các nhân vật người Việt gốc... phương Bắc. Xếp hàng đầu của “danh sách” những vị anh hùng dân tộc thuần Việt là Hai Bà Trưng - điều này khỏi cần nghi vấn, phản biện. Do chỗ nước Nam Việt của Triệu Đà không được kiến tạo chủ yếu trên cơ sở cộng đồng Việt Âu Lạc, nên có thể coi người có vinh dự đứng đầu “nhóm đôi đấng” ấy là Sĩ Nhiếp. Phải đề cập tới chủ đề này, bởi đây từng và hãy còn là một ám ảnh, một phức cảm khác của lịch sử. Nơi quy chiếu ngắn gọn nhưng xác đáng nhất phải là: cộng đồng cư dân Việt đã chấp nhận ai, từng coi ai là “bề trên tự nhiên” của mình.

Do có lịch sử thành tạo đặc thù, vùng đất Thăng Long xưa, Hà Nội (cũ) nay vốn không là “thuộc địa” của bất cứ vị hào trưởng hay sứ quân nào. Lại thêm một điều may mắn quan trọng: đất ấy khá gần với “quê mẹ” (thì làm sao dám chắc về “quê cha” của ngài, khi đến pho quốc sử hàng đầu mà cũng đành chép “đài” lên rằng “mẹ họ Phạm, đi chơi chùa Tiên Sơn, cùng với người thần giao hợp rồi có chửa”?) của Lý Công Uẩn. Với cư dân nông nghiệp trồng trọt định cư xưa, một cô gái trẻ đi chơi chùa rồi mang bầu, có thể “từ đó suy ra”, rằng vậy “quê cha” của “cái bụng bầu” cũng “loanh quanh đâu đấy”! Người ngoài không biết, chứ “người trong cuộc” thì chắc chắn phải biết!

Trước Lý Công Uẩn, từng không ít những “yếu nhân” có bản khai lý lịch không rõ ràng. Sau ngài, cũng không phải không còn ai với cái trích yếu thiếu mạch lạc vẫn được thừa nhận tới tận hàng quốc chủ. “Chủ nghĩa lý lịch” không nằm trong nền tảng tinh thần của người Việt, dẫu rằng cũng không nên dừng dừng với “quá khứ”

của bất kỳ ai. Sự thật là, trừ trường hợp Ngô Quyền, mấy vị vua khai sáng nên hai triều Đinh, Tiền Lê đều có bản lý lịch với mục “họ và tên cha”... để trống.

Từ thuở bé, bởi rất nhiều lý do, Lý Công Uẩn đã phải chịu cảnh “ly hương”, nhưng tới thời điểm không chỉ “lập thân” mà là “lập quốc” này rồi, sao chẳng phải nghĩ đến việc tìm (thêm) một điểm tựa tự nhiên thật chắc chắn? Dời đô về Thăng Long, cũng tức là thoát ra khỏi vùng “triền miên binh hỏa”, lại cảm chắc có được sự trợ giúp của ít ra là những “thế lực đồng hương”.

Tôi không suy diễn về điều này. Quốc sử chép việc lên ngôi của Lý Công Uẩn ở Hoa Lư vào tháng 10, ngày Quý Sửu (1009). Sau khi chép lại hàng loạt những truyền thuyết, giai thoại, sấm ngữ xung quanh việc lên ngôi ấy, sử gia không chép bất kỳ sự kiện lịch sử đích thực nào xen thêm vào trước sự kiện này: “Thuận Thiên, năm thứ nhất (1010), (Tổng, Đại Trung Tường Phù năm thứ 3). Mùa xuân, tháng 2, xa giá về châu Cổ Pháp, ban tiền lụa cho các bộ lão trong làng theo thứ bậc khác nhau. Sai Viên ngoại lang Lương Nhậm Văn và Lê Tái Nghiêm sang nước Tống để kết hảo”. Tiếp liền theo đó, sử gia chép tới chuyện vua muốn dời đô.

Rõ ràng chuyện “kết nối” với quê nhà là điều tối quan trọng, được ưu tiên hơn cả việc “nối mạng với máy chủ” Thiên triều! Việc đi sứ thì sai người làm (gia dĩ, người đi sứ có quan hàm khá khiêm tốn!), nhưng việc “hồi hương” thì phải tự mình, kết hợp thăm dò việc đại sự dời đô trong ý định. Đích thân nhà vua “đi tiền trạm”, “đạo đạt dân tình”.

Quyết định dời đô còn bị chi phối bởi một lý do quan trọng khác, thậm chí là lý do quan trọng nhất: kiến tạo và cai quản cho bằng được một quốc gia có lãnh thổ đã khá rộng lớn nhưng chưa đạt tới sự thống nhất bền vững. Có lẽ, câu quan trọng nhất trong bản chiếu này là “Thành tứ phương bức thâu chi yếu hội, vi vạn thế đế vương chi thượng đô” (Thật là chỗ hội tụ quan yếu của bốn phương, đáng làm nơi định đô cho đế vương vạn thế). Với bạn đọc không có điều kiện biết sâu Hán ngữ, cần có lời giải thích ngắn gọn: “bức thâu chi yếu hội” nghĩa là cái moay-ơ đối với bánh xe!

Như đã sơ bộ đề cập, ở thời điểm Thái Tổ nhà Lý lên ngôi, sông Hồng đang tiếp tục quá trình “đề đất”. Sử liệu chính thức từ thời Lý ngược lên trước ít thấy chép về công việc đê điều, cũng thấy ít những “đại sự kiện” liên quan đến lũ lụt nói riêng, thủy tai nói chung. Nhưng đến thập kỷ thứ hai của triều Trần, sử gia không thể cứ dừng

dung với thủy thần mãi được nữa. Mậu Tuất, Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 7 (1238), mùa thu, tháng 7, nước to, vỡ tràn vào cung Thường Xuân; Canh Tý, Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 9 (1240), tháng 7, gió lớn, mưa to, động đất; năm sau, 1241, mùa hạ, tháng tư, hạn hán, núi lở, đất toác; tháng 5 tháng 6 năm 1242, lại hạn hán; mùa thu, tháng 8 năm 1243 nước to, vỡ thành Đại La; Ất Ty, Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 14 (1245) mùa thu, tháng 8, vỡ đê Thanh Đàm, tiếp đến mùa đông, tháng 12, gió to mưa lớn 3 ngày, nước sông tràn ngập, thủy tộc chết nhiều. Dẫu rằng vào thời đoạn ấy “quốc gia vô sự, nhân dân yên vui, người làm quan giữ mãi một chức, người ở quán, các 10 năm mới được xuất thân, người ở sảnh, cục 15 năm mới được xuất thân”, thì đến năm 1248, Thiên Ứng Chính Bình năm thứ 17, lịch sử ngành thủy lợi Việt Nam đã có được một mốc lớn đáng lấy làm ngày kỷ niệm: “Tháng 3, lệnh các lộ đắp đê phòng lụt, gọi là đê quai vạc, từ đầu nguồn đến bờ biển, để ngăn nước lũ tràn ngập. Đặt chức quan hà đê chánh phó sứ để quản đốc. Chỗ đắp thì đo xem mất bao nhiêu ruộng đất của dân, theo giá trả lại tiền. Đắp đê quai vạc là bắt đầu từ đó (tôi nhân mạnh - TNV)”.

Có thể hình dung rằng vào thời điểm ấy, cả lưu vực ngày nay là vùng châu thổ Bắc Bộ vẫn còn là một vùng đất thấp đang được thành tạo nham nhở. Ngoài dòng chảy lớn, chính yếu là sông Hồng, còn có sự góp nước, góp phù sa của nhiều con sông lớn nhỏ khác, xuất phát từ những triền núi khác, hướng dòng chảy có thể gọi là “châu tuần”. Từ sơn hệ đá vôi thuộc địa phận Hoà Bình đến Ninh Bình, Bắc và Tây Bắc Thanh Hoá ngày nay, hướng dòng chảy của các sông là hướng Đông Bắc. Từ vòng cung Sông Gâm - Đông Triều, hướng dòng chảy của các sông chủ yếu là hướng Đông Nam. Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Tây Bắc tỉnh Sơn Tây, Bắc Giang và phần lớn Bắc Ninh về cơ bản đã ổn định “mặt bằng” từ thời gian xuất hiện Cổ Loa thành trở về trước. Nhưng tình trạng địa chất của cả dải đất từ trung xuống hạ lưu sông Hồng, nghĩa là từ Hát Môn về xuôi, nhất là phía bờ Nam, thì chưa đạt tới sự ổn định cả nền lẫn thềm như thế. Bộ phận thuộc văn minh sông Hồng có sự ổn định sớm hơn cả là phía bờ Bắc - cũng chính là phía “quê nhà” của Lý Thái Tổ. Phải chăng vì thế, từ đây trở đi trong tứ nội trấn, duy phía Bắc này gắn với kinh đô để thành “Kinh Bắc”?

Tuy lời chiếu dời đô khẳng định vùng đất chọn để định đô đã đạt tới tiêu chí “thần bình, sáng khai” (bằng phẳng, sáng sủa), ta cũng cần biết thêm rằng sông Hồng ngày nay đoạn chảy qua Hà Nội đang là một “con nước trên cao”, việc hộ đê hàng năm càng tăng

thêm mức báo động. Ngoài tuyến đê chính là tuyến đê sông Hồng, lần lượt hình thành các tuyến đê dọc theo các con sông khác cả trong lẫn ngoài phạm vi đồng bằng Bắc Bộ. Khi các tuyến đê hình thành thành mạng lưới liên thông và khép kín một cách tương đối, cũng là khi quá trình thành tạo tự nhiên của vùng châu thổ Bắc Bộ chấm dứt. Thuộc về hay chủ yếu thuộc về vùng châu thổ ấy là các tỉnh/ thành phố Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nội (gồm cả Hà Tây cũ), Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hải Phòng và Thái Bình ngày nay. Trong các tỉnh, thành ấy, Hưng Yên và Thái Bình là hai tỉnh chẳng đào đâu ra cảnh quan “son kỳ thủy tú”, bởi đơn giản là hai tỉnh này không có núi. Các nhà địa mạo học mô tả hình thể của tam giác châu Bắc Bộ nghiêng từ Tây Bắc xuống Đông Nam, bề mặt giống chiếc phễu bô đôi, còn mặt cắt ngang thì giống như cái vồng. Cái “vồng” ấy lại không chỉ lộ ra trên bề mặt, mà “vồng từ nèn”, từ cấu trúc “móng”: lớp trầm tích của phù sa chỗ “đáy vồng” dày tới 30 – 40 km! Và “vùng đáy vồng” ấy chính là Hà Nội. Hà Nội “trũng cả trên lẫn dưới”. Nhà địa lý nhân chủng học Pierre Gourou đã diễn đạt thật hay toàn trạng ấy: “Châu thổ sông Hồng đã chết trong tuổi vị thành niên của nó”. Dĩ nhiên, đó là cái chết về mặt kiến tạo địa chất tự nhiên. Điều mà Lý Thái Tổ, dẫu có biết, cũng không thể nói ra trong lời chiếu này, chính là sự trạng ấy.

Hơn tám mươi năm đã trôi qua kể từ ngày Ngô Quyền phục quốc tới ngày Lý Công Uẩn lên ngôi. Nếu quan sát kỹ những điều chính sử ghi chép về khoảng thời gian này, sẽ chợt nhận ra rằng trải qua gần một thế kỷ có độc lập ấy, giới lãnh đạo quốc gia dường như có rất ít những hoạt động “tác nghiệp” ở cả một vùng rộng lớn của đất nước. Nếu lấy Thăng Long làm điểm quy chiếu, thì vùng dường bị quên ấy nằm cả ở phía Viễn Tây, phía Bắc và Đông Bắc. Nếu cứ ở vùng thung lũng đá vôi Hoa Lư, triều đình vươn tay thế nào để nắm lấy những vùng đất vô cùng quan yếu ấy? Ngẫm cho kỹ, mới thấu cái lẽ sâu xa nhưng cũng là niềm uẩn khúc mà đáng khai cơ của nhà Lý ngụ vào trong lời ngắn gọn của mình: “khoảng giữa của trời đất”, “chỗ gặp nhau của Đông Tây Nam Bắc, thuận trước sau sông núi đi về”.

Việc dời đô của Lý Thái Tổ ghi dấu một bước ngoặt, phản ánh một nhận định chính trị mang tầm vóc thời đại: giai đoạn thử hiểm nhất thiết phải được vượt qua và về cơ bản đã được vượt qua. Đã đến thời phải tạo dựng một quốc gia “đàng hoàng, to đẹp”. Dĩ nhiên, Lý Thái Tổ cũng đã lường đến những thách thức, những trở ngại, những nguy cơ nữa. Mười bảy năm trị vì tiếp theo của ngài là để đối

diện, và ngài đã đối diện thành công mỹ mãn với những thách thức, trở ngại, nguy cơ ấy.

Để củng cố mối quan hệ giữa các tộc người trên phạm vi lãnh thổ quốc gia đã tương đối ổn định, nhà Lý nhất là qua ba triều vua đầu tiên đã tạo lập được những mối liên hệ càng ngày càng bền vững giữa các nhóm khối cư dân thuộc sắc tộc khác ở các địa bàn, ngày nay là Tây Bắc và Việt Bắc. Đặc biệt là mối liên hệ bền vững mà đồng thuận càng ngày càng vững chắc với các nhóm cư dân thuộc các tộc người Tày, Nùng, Thái do dưới triều nhà Lý vẫn còn nhiều biến động về vùng lãnh thổ của biên giới giữa các vùng thuộc Nam Trung Quốc ngày nay (sự tiếp tục những di sản và dư âm của các nhà nước Nam Chiếu, Đại Lý, các tộc người Di, Bạch trên vùng đất Vân Nam ngày nay mà thời nhà Lý chưa thuộc về Trung Quốc buớc triều đình nhà Lý xác lập một cách mạch lạc những chính sách đặc thù đối với nhóm cư dân này). Nổi bật, đáng kể nhất về phương diện này là sự thu hút và các chính sách của nhà Lý đối với các thủ lĩnh tộc người và cơ quan quan trọng thuộc nhóm Tày-Nùng. Những liên kết càng ngày càng nhuần nhuyễn hơn về giao lưu văn hoá giữa triều đình nhà Lý với các thủ lĩnh địa phương Tày Nùng, đến mức một số dòng họ lớn đã dần dần chuyên hoá thành quan hệ trực tiếp với dòng tộc nhà Lý (thông qua các cuộc hôn nhân chính trị). Các nhân vật biểu tượng văn hoá của các nhóm cư dân này từng bước được liên kết với các biểu tượng và các giá trị văn hoá của người Việt. Dần về sau đã tạo cho cư dân Việt một sự quen thuộc và không phân biệt trong thần điện quốc gia của nhà nước Đại Việt, và tâm thức cộng đồng đã “kết nạp” thành công những nhân vật truyền thuyết lịch sử hay những vị thần linh chuyển hoá dần từ nhiên thân sang nhân thần: Dương Tự Minh, gốc Tày vốn là phò mã triều Lý trở thành và mang danh xưng dân gian là thánh Đuông; Phù Đổng chuyển hoá từ một vị nhiên thân (thần núi) sang một nhân thần (Pù Đổng sang Phù Đổng sang đến Thánh Gióng trong tâm thức dân gian). Theo Tạ Chí Đại Trường và một số nhà nghiên cứu văn hoá khác, thậm chí thần linh khác đã có những cuộc dịch cư từ Ấn Độ sang Vân Nam rồi sang vùng Tây Bắc và về chỗ người Việt. Các chính sách của nền chính trị thực tế của Vương triều Lý đã thúc đẩy củng cố làm bền chặt hơn, mạch lạc hơn những liên hệ trở nên hữu cơ giữa các vùng núi Tây Bắc, Việt Bắc và giữa các nhóm cư dân khác về tộc người với các nhóm cư dân khác về chủ thể. Tiếp tục sự củng cố mô hình nhà nước thống nhất và tập trung, nhà Lý dường như đã hoàn tất một khung khổ và những tiêu chí của quốc gia dân tộc.

Về nguồn gốc lai lịch, nhà Trần không hề che dấu nguồn gốc Phúc Kiến của mình. Tuy nhiên sau vài ba thế hệ chuyển đổi nghề nghiệp, chuyển đổi địa bàn cư trú từ dân đánh cá sang cư dân nông nghiệp trồng trọt định cư ổn định, đời sống ở các làng chài cho đến vùng làng xã cố định, họ Trần nhanh chóng trở thành một hào tộc địa phương trong quá trình gọi là Càn Vương, trở thành lực lượng hộ giá có thực lực nhất cho những vị vua cuối cùng của triều Lý. Từng bước một, gia tộc này đã trở thành một dòng họ quý tộc và nhanh chóng trở thành hoàng tộc trải qua cuộc chính biến cung đình với thiên tài chính trị là Trần Thủ Độ. Nhà Trần vừa thay đổi địa vị nhưng vừa củng cố và kế thừa những thành tựu mà vương triều Lý đã đạt được trên phương diện xác lập vững chắc những tiêu chí của một lãnh thổ quốc gia. Dưới thời nhà Trần, mối quan tâm về sự ổn định của lãnh thổ quốc gia được tăng lên một bước quan trọng. Cũng dưới thời nhà Trần, nền văn hoá quốc gia được thúc đẩy thêm một bước đáng kể, các cơ quan quản lí và tổ chức nhà nước đã được chi tiết hoá, Quốc sử quán đã bắt đầu có những tên tuổi lớn, phác thảo lớn nhất về một bộ Quốc sử đã được định hình. Nhà Trần cũng đặc biệt quan tâm đến việc làm phong phú và đa chiều các quan hệ ngoại giao, đặc biệt là những quan hệ với các chính thể ở phương Bắc và nhà nước Chămpa ở phía Nam. Với việc hoàn thành chiến công lẫy lừng ba lần đánh tan quân xâm lược Nguyên Mông, bảo vệ vững chắc nền độc lập quốc gia dân tộc, một tinh thần yêu nước đã bùng phát mạnh mẽ, duy trì liên tục. Những nhân vật và sự kiện lịch sử xuất hiện, thể hiện tinh thần quốc gia, những chuẩn mực về giá trị quốc gia dân tộc. Những biểu hiện cao độ của một lòng yêu nước đã thấm đẫm trong đời sống cư dân cộng đồng từ triều chính cho đến nơi thôn dã. Vương triều Trần có được những kết tinh về văn hoá lịch sử mà ý nghĩa còn tồn tại bền vững lâu dài, trở thành những biểu tượng thiêng vĩnh viễn, trong khi tinh thần ý thức nào trạng của cộng đồng chi phối cả vô thức của lịch sử tạo ra được hào khí quốc gia, như Phật hoàng Trần Nhân Tông, hay Đức thánh Hưng Đạo Đại Vương. Biểu hiện của đoàn kết toàn dân qua hội nghị Diên Hồng, những biểu hiện ý thức bất hủ trở thành sức mạnh, ý chí quyết tâm của dân chúng qua tư thế “mạ tặc” của Bảo Nghĩa Vương Trần Bình Trọng với câu nói nổi tiếng: “Thà làm quỷ nước Nam chứ không làm vua đất Bắc”. “Hào khí Đông A” đã thấm đẫm vào những trang anh hùng lẫm liệt như Hoài Văn Hầu Trần Quốc Toản...

Cuộc đấu tranh giành lại độc lập dân tộc quốc gia, khôi phục quyền tự chủ và tất cả sự tích lũy những tri thức, những nguồn năng lượng tinh thần đã hun đúc nên một Nguyễn Trãi ở đầu thế kỉ thứ

XV và lần đầu tiên trong lịch sử những tiêu chí về quốc gia dân tộc đã được Nguyễn Trãi tổng kết một cách không thể rõ ràng hơn - những điều nhà chính trị, nhà hoạt động quốc gia Marxist là J. Stalin nêu ra mãi đến năm 1913 mới tổng kết thành tiêu chí lí thuyết mới định nghĩa thế nào quốc gia và thế nào là quốc gia dân tộc. Tất cả những tiêu chí Stalin nêu lên đều được Nguyễn Trãi đề cập đến mức không thể rõ ràng hơn trong đoạn mở của *Bình Ngô đại cáo*¹:

“Đại Thiên thừa hoá Hoàng thượng chiếu viết,

Nhân nghĩa chi cữ yếu tại an dân,

Điều phạt chi binh mạc tiên khứ bạo

Duy ngã Đại Việt chi quốc

Thực vi văn hiến chi bang.

Sơn xuyên chi phong vực kí thù

¹ Theo định nghĩa của Stalin: “Dân tộc là một cộng đồng người ổn định, hình thành trong lịch sử, được thiết lập dựa trên nền tảng một ngôn ngữ, lãnh thổ, đời sống kinh tế và tổ chức tâm lý chung biểu hiện trong một nền văn hóa chung”. Xem Stalin, J. V. (1953), “Marxism and the National Question,” pp. 300-381 trong *Works*, vol. 2: 1907-1913. Moscow: Foreign Languages Publishing House. Theo định nghĩa này, dân tộc có sáu đặc trưng. Thứ nhất là sự hình thành trong lịch sử, dân tộc là sản phẩm của lịch sử thuộc về phạm trù lịch sử xã hội. Thứ hai là có ngôn ngữ chung, ngôn ngữ là sợi dây gắn kết giàu sức sống nhất của một tộc người. Thứ ba là cùng chung khu vực, đây là điều kiện quan trọng nhất về một dân tộc sinh sôi phát triển đảm bảo mối liên hệ kinh các yếu tố cấu thành các thành viên trong cùng một dân tộc và sự phát triển của các mối liên hệ khác. Thứ tư có đời sống kinh tế chung tức là mối liên hệ kinh tế chung với kinh tế nội bộ, chính là các động lực mạnh mẽ kết hợp các bộ phận khác nhau của cùng một tộc người thành một chỉnh thể. Thứ năm là tổ chức tâm lý chung, kiểu tổ chức chung này được biểu hiện qua văn hoá chung, tức là thành viên trong cùng một tộc người có sự đồng nhất về mặt văn hoá. Thứ sáu là tính ổn định, bất cứ cộng đồng nào đều cần có tính ổn định, nhưng tính ổn định người dân yêu cầu không giống như bình thường nếu không sẽ không thể thành ngôn ngữ và văn hoá chung. Định nghĩa năm 1913 này của Stalin phổ biến tại miền bắc Việt Nam từ những năm 1950 trở đi, đặc biệt trên một số bài viết của Tập san Văn Sử Địa (1954-1959) và một số công trình tiêu biểu, chẳng hạn Nguyễn Hồng Phong, *Tìm hiểu tính cách dân tộc*, Nxb Khoa học, 1963.

Nam Bắc chi phong tục diệc di
Tự Triệu Đinh Lý Trần chi triệu tạo ngã quốc
Dữ Hán Đường Tống Nguyên nhi các đế nhất phương
Tuy cường nhược thời hữu bất đồng
Nhi hào kiệt thế vị thường pháp.”

Đoạn mở đầu của tác phẩm *Bình Ngô đại cáo* này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng mang giá trị tổng kết lịch sử, đề xuất tiêu chí cho việc tồn tại của một quốc gia dân tộc. Câu mở đầu của văn bản tuyên bố “Đại thiên hành hoá Hoàng thượng chiếu viết”. Đây là một câu mở đầu quen thuộc của một văn kiện chính trị - pháp quyền, hành chính ở mức cao nhất của thời chính thể chuyên chế theo mô hình Trung Quốc, rằng một quốc gia được cai quản bởi “thiên tử”, một đấng quốc chủ tối cao thay mặt cho ý chí của vị chúa tể từ thượng giới, đại diện cho trời một cách toàn vẹn. Bằng lời mở đầu này, Nguyễn Trãi đã xác định vị thế của bậc quốc chủ ở Việt Nam bình đẳng ngang hàng với bậc quốc chủ của quốc gia phía Bắc. Hai câu tiếp theo yêu cầu và là bốn phạm thực hành chính trị, cụ thể hơn, để có quyền tiến hành phát động chiến tranh nhằm ổn định đời sống của cộng đồng dân cư và xử lý những thế lực đi ngược lại nguyện vọng an lạc của cộng đồng dân cư đó. Bài cáo nêu rõ sự tồn tại của quốc gia Đại Việt đã đạt tới mức một cộng đồng văn hoá phát triển (“văn hiến chi bang”), có truyền thống lịch sử lâu dài, quốc thống song song và ngang hàng với quốc thống của Trung Hoa, có vùng lãnh thổ xác định, ổn định, có những đặc điểm và bản sắc văn hoá đã được định hình rõ ràng, có những nhân vật lịch sử nổi bật góp phần làm nên những truyền thống đó và quy mô quyền lực tương đương với quy mô quyền lực ở các triều đại phương Bắc. Như đã nói, không ngẫu nhiên Nguyễn Trãi đã coi Triệu Đà là người mở đầu trong danh sách các bậc anh hùng đầu tiên “triệu tạo ngã quốc”, bởi như ta biết Triệu Đà lập nên nhà nước Nam Việt trước Lưu Bang lập nên nhà nước Hán một năm (207/206 TCN). Trong suốt hơn một ngàn năm đó, Nguyễn Trãi coi các bậc anh hùng, những người khai sinh ra các triều đại Triệu, Đinh, Lý, Trần, là những người gây nền đắp móng cho quốc gia – “triệu tạo ngã quốc”. Ông cũng cho rằng trên vùng lãnh thổ quốc gia đó, hào kiệt hiền tài vẫn thường xuyên xuất hiện và xứng đáng đại diện cho cộng đồng một cách trọn vẹn, là những “đế” của một phương. Trong *Dư địa chí* (vốn được hậu nho Việt Nam coi là “An Nam Vũ công” để ngầm so sánh với thiên “Vũ công” trong *Kinh Thư*, trước tác của vua Đại Vũ, một bậc Thánh

trong Ngũ đế), Nguyễn Trãi cũng cổ xúy một sự tồn tại độc lập về văn hóa: “Người trong nước không được bắt chước ngôn ngữ và y phục của các nước Ngô, Xiêm, Lào Chiêm Chân Lạp để làm loạn phong tục trong nước”. “Văn hiến chi bang” - nước có văn hiến - là nhắc lại sự kiện vua nhà Minh từng khẳng định rằng:

“An Nam tế hữu Trần

Phong tục bất Nguyên nhân

Y quan Chu chế độ

Lễ nhạc Tống quân thần”.

Nhà cầm quyền của Minh triều đã ban khen cho sứ thần Việt Nam không chịu bắt trước phong tục nhà Nguyên, nên vẫn là “văn hiến chi bang”. Sự kiện này diễn ra vào đời Dụ Tông nhà Trần khi sứ sang Trung Quốc. Như vậy ổn định phong tục và duy trì nó là một tiêu chí để coi là một quốc gia có văn hiến.

So với những tiêu chí mà Stalin đã nêu về dân tộc nói trên, Nguyễn Trãi trước ông này gần năm trăm năm đã đề xuất một hệ tiêu chí dường như chỉ thiếu có một yếu tố đó là tiêu chí cộng đồng kinh tế chung. Về mặt hệ tư tưởng có lẽ Nguyễn Trãi là người đầu tiên trên thế giới từ đầu thế kỉ XV đã đúc kết nên những tiêu chí về quốc gia dân tộc phong phú và đầy đủ đến mức như vậy. Có thể nói cùng với *Dur địa chí* và *Quốc âm thi tập*, *Bình Ngô đại cáo* đã hoàn tất những bước cuối cùng những tiêu chí đầy đủ để hình thành nên một quốc gia dân tộc trọn vẹn.

Thật không hề ngẫu nhiên khi vào năm 1980, tổ chức văn hoá khoa học giáo dục của Liên hợp quốc (UNESCO) đã lựa chọn và long trọng kỉ niệm 600 năm ngày sinh của Nguyễn Trãi với tư cách danh nhân văn hoá thế giới. Các triều đại và phe nhóm chính trị ở Việt Nam cơ hồ đều tuân thủ (đầy đủ hay không đầy đủ) theo những tiêu chí này.

Thiên tài và tầm vĩ kiến của nhà văn hoá Nguyễn Trãi còn thể hiện ở công việc vô cùng khó khăn đối với một cá nhân, đó là đặt định cho cả một quá trình mà chính ông là người mở đầu, một ngôn ngữ dùng cho quốc gia – dân tộc, với việc một mình sáng tạo cả tập thơ (254 bài) là *Quốc âm thi tập*. Kế tục ngay sau ông, vào các thế kỷ XV đến thế kỷ XIX, văn chương bằng tiếng nói và chữ viết mang tính dân tộc đã vươn lên và khởi sắc mạnh mẽ, dần đạt tới trạng thái cổ điển, hay là “tập đại thành” cho văn học Việt Nam.

Nguyễn Trãi là nhà tư tưởng lớn nhất thời trung đại Việt Nam, không “vận dụng hệ thống” từ truyền thống tư tưởng Trung Quốc, nền giáo dục và nền văn hoá Trung Quốc, mà kiến tạo nên hệ thống, nghĩa là xác định các thành tố và cấu trúc lại hệ thống của mình, cho người Việt và cho nước Việt. Nói cách khác, không tìm thấy, trước ông lẫn sau ông, một nhà tư tưởng nào của Trung Quốc, đã có một hệ thống tiêu chí “vận dụng đồng bộ” cho chủ nghĩa dân tộc hay chủ nghĩa quốc gia như vậy.

Ở đây cần lược điếm lại sự đóng góp cũng như những nỗ lực của các triều đại và thế lực chính trị khác từ đó trở về sau cho đến thời hiện đại:

Nhà Mạc: đánh giá thế nào mặc lòng, nhà Mạc trong 65 năm tồn tại của vương triều này cũng đóng góp những biểu tượng, những yếu tố tinh thần, củng cố thêm ý thức quốc gia dân tộc, có lẽ tiêu biểu bậc nhất là lời dặn dò của Mạc Ngọc Liên khi vương triều này đã thất trận trong cuộc nội chiến Nam Bắc triều với tập đoàn Lê - Trịnh, phải chạy dạt ra vùng biên giới Đông Bắc. Với tư cách là vị tể tướng bậc trưởng lão của Hoàng tộc, trước khi mất ông đã để lại lời căn dặn: “Nay khí vận nhà Mạc đã hết, họ Lê lại trung hưng, đó là số trời. Dân ta là người vô tội mà khiến để phải mắc nạn binh đao, ai nỡ lòng nào! Chúng ta nên lánh ra ở nước khác, nuôi dưỡng uy lực, chịu khuất đợi thời, chờ khi nào mệnh trời trở lại mới làm được, chứ không thể lấy lực chọi với lực. Khi hai con hổ tranh nhau, tất phải có một con bị thương, không có ích gì cho công việc. Nếu thấy quân họ đến đây thì chúng ta nên tránh đi, chớ có đánh nhau với họ, cốt phòng thủ cẩn thận là chính; *lại chớ nên mời người Minh vào trong nước ta mà để dân ta phải làm than đau khổ, đó cũng là tội lớn không gì nặng bằng*”.

Nhà Lê - Trịnh - Nguyễn (thời Lê Trung Hưng): xuyên suốt hơn hai trăm năm là sự tồn tại giữa các thế lực được coi là cát cứ chia cắt giữa tập đoàn Lê-Trịnh - Chúa Nguyễn. Trong sự quy chiếu những tiêu chí của quốc gia dân tộc, giai đoạn cát cứ hơn hai trăm năm này trong ngôn từ hành chính của tập đoàn Lê-Trịnh hay của các chúa Nguyễn, lãnh thổ quốc gia thuộc quyền cai quản thực tế của chúa Trịnh luôn luôn được gọi là Bắc Hà, lãnh thổ thuộc chúa Nguyễn được gọi là Nam Hà. Trong ngôn ngữ đại chúng, Bắc Hà tương đương với Đàng Ngoài và Nam Hà tương đương với Đàng Trong. Ý thức giữ gìn và củng cố các tiêu chí thuộc về quốc gia dân tộc là điều phải ghi nhận trước hết ở giới cầm quyền thuộc tập đoàn chính trị của các chúa Nguyễn, kể từ ngày Nguyễn Hoàng vào trấn thủ

Thuận Hoá 1558 qua mốc thời gian chính thức đối kháng về mặt quyền lực 1627, cho đến tận lúc các hậu duệ của các chúa Nguyễn bị lực lượng Tây Sơn tàn sát và quyền lực của chúa Nguyễn chính thức chấm dứt năm 1777. Các chúa Nguyễn chưa bao giờ tự lập xưng vương, có ý thức tạo lập quốc gia riêng, vẫn dùng niên hiệu thời Lê trong các loại văn bản hành chính. Họ chỉ tự gọi là chúa mà không gọi là vua, mặc dù có những thời điểm thế lực của họ đã rất cường thịnh và nếu so sánh với các nhà nước đã có mặt ở phương Nam như Chân Lạp, Chiêm Thành, Phù Nam ... thì họ thịnh vượng hơn nhiều. Điều quan trọng là họ đã cũng cố ý thức quốc gia trong dân chúng để bảo đảm cho một sự thống nhất trên thực tế về sau.

Các triều đại, chủ yếu là các triều đại nắm quyền cai trị trên phạm vi toàn lãnh thổ quốc gia kể từ triều đại nhà Đinh cho đến vương triều cuối cùng nhà Nguyễn, không một vương triều nào tự biến vương triều của mình thành quốc gia và không gọi vương triều của mình thành quốc danh, quốc hiệu. Các nhân vật tham vọng nhất về quyền lực ở tất cả các triều đại đều bảo lưu chữ Nam trong tên gọi lãnh thổ quốc gia của mình. Lúc cảm hứng tự khẳng định dấng cao và lòng tự tôn hưng phấn, họ cũng chỉ gọi là Đại Việt hoặc Đại Nam. Trong các tên gọi của những công trình mang tính văn hiến, lịch sử quan trọng nhất, chúng ta thường thấy các cách định danh như Thiên Nam, Đại Nam, Đại Việt (*Thiên Nam dư hạ tập, Thiên Nam ngữ lục, Đại Nam quốc sử diễn ca, Thiên Nam minh giám, Đại Việt sử kí, Đại Việt sử lược, Đại Việt thông sử, Đại Nam thực lục, Việt Nam quốc sử chính biên...* hoặc có những tên gọi của văn tộc, thi tộc như *Hoàng Việt thi tuyển, Hoàng Việt văn tuyển, Hoàng Việt long hưng chí, Hoàng Việt nhất thống chí, Hoàng Lê nhất thống chí...*). Có thể thấy ý thức tôn trọng về nhất thể hoá của quốc gia dân tộc được thể hiện một cách nhất quán và mạch lạc. Tình trạng định danh của thư tịch nhất quán xuyên suốt lịch sử Việt Nam như vậy rất khác với tình trạng thư tịch và văn hiến quốc gia ở Trung Quốc. Các triều đại nhất là các triều đại lớn ở Trung Quốc bao giờ cũng tự định danh và vì thế tự định vị triều đại của mình là toàn thiên hạ. Vì vậy hoàn toàn có cơ sở để nói rằng không tồn tại trong lịch sử một quốc gia Trung Quốc thật sự, một khối cư dân Hán tộc thật sự. (Chúng tôi sẽ trở lại thảo luận thêm về vấn đề này)

Dân Tộc, Quốc Gia Như Một Vấn Đề Của Nghiên Cứu Khoa Học Và Không Phải Chỉ Để Nghiên Cứu (Thay Lời Kết)

Trong khoa học xã hội của Việt Nam, nghiên cứu về những vấn đề của tộc người nói chung và văn hoá tộc người nói riêng đã được

các học giả Pháp và học giả Việt Nam từ thời thực dân tiến hành và đạt tới những thành tựu khá cao: những nghiên cứu về người Mường của Cusinier, Melani, những nghiên cứu về Tây Nguyên của Condominas và học trò của ông, của Nguyễn Đông Chi và Nguyễn Kinh Chi (Công trình *Mọi Kontum*), nghiên cứu nhân học văn hoá của Nguyễn Văn Huyền về người Việt ở vùng Bắc Ninh... Từ Cách mạng tháng Tám nhất là và đặc biệt là từ năm 1955 trở đi, việc khảo sát các tộc người ở miền Bắc được giới dân tộc học (tập trung trong Viện Dân tộc học thuộc UBKHXH VN) tiến hành với một số tên tuổi tiêu biểu như Đặng Nghiêm Vạn, Bế Viết Đăng, Lã Văn Lô... và ở khoa Lịch sử trường Đại học Tổng hợp như Phan Hữu Dật, Hoàng Lương, Lê Sĩ Giáo, Lâm Bá Nam... Trong một vài thập kỉ gần đây, ngành dân tộc học được mở rộng phạm vi về mặt đối tượng và định danh lại thành các chuyên ngành nghiên cứu độc lập tương đối với nhau như nhân học, dân tộc học (hoặc được gọi là tộc người học), nghiên cứu về con người (thành tên gọi của một viện ở Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam). Tuy vậy cho đến nay sự khu biệt về đối tượng nghiên cứu của các ngành học vừa đề cập vẫn còn nhiều điểm gây tranh luận phân vân. Trong diễn ngôn chính trị xã hội, trong ngôn ngữ đời sống và kể cả những văn bản có tính chất pháp lí hành chính vẫn có một sự lẫn lộn gây ảnh hưởng rất lớn đến việc nhận thức về đối tượng. Trong đó khái niệm dân tộc (chỉ bàn trong khung khổ tiếng Việt) đã gây ra sự e dè ngập ngừng, chẳng hạn: nói dân tộc Việt Nam hay gọi tên các tộc người như Kinh, Mường, Tày, Thái, Nùng, Gia Lai, Ê-đê gọi thế nào là đúng là xác đáng về mặt pháp lí và về mặt nhận thức. Trong khi trên thế giới nói về các tộc người hay nhóm tộc người thì người ta mặc định đó là nghiên cứu ethnology chứ không phải là nghiên cứu về nation. Giữa nhân học và dân tộc học, nhân chủng học lại có những sự giao thoa về mặt nhận thức, phạm vi của đối tượng. Người ta nói đến một thứ nhân loại học phổ quát như quan niệm, tư tưởng của Edgar Morin. Những xuất bản phẩm gần đây nhất mang tính lí thuyết về nhân học, nhân học văn hoá hay dân tộc học cũng không thể hiện được sự mạch lạc về mặt lí thuyết, phạm vi đối tượng của các ngành học này, chẳng hạn *Một số vấn đề lí thuyết về tộc người và tiếp cận ở Việt Nam* do Nguyễn Văn Minh chủ biên (Nxb Khoa học xã hội, 2018) hay cuốn *CỘNG ĐỒNG KIẾN TẠO - Tộc người với quốc gia - dân tộc trên thế giới và ở Việt Nam* của tác giả Vương Xuân Tình (Nxb Khoa học xã hội, 2019), đặc biệt là khái niệm dân tộc với nghĩa hàm nghĩa nation đều không được làm rõ về mặt lí thuyết. Cũng là điều dễ hiểu khi các luận điểm mang tính lí thuyết và các lí thuyết khoa học nói

chung không phải là mối bận tâm hàng đầu của giới khoa học ở Việt Nam, nhất là những vấn đề thuộc về khoa học xã hội, mặc dù thường trực trong các công trình của họ những lời khẳng định kiểu như đã vận dụng một cách sáng tạo những lí thuyết ABC từ đâu đó, nhưng vận dụng triệt để và sáng tạo đích thực thì lại không được thể hiện.

Gần gũi với cách hiểu cách vận dụng kể cả các diễn đạt hệ thống từ ngữ trong khoa học xã hội ở Việt Nam là cách diễn ngôn của ngôn ngữ chính trị và ngôn ngữ khoa học xã hội của Trung Quốc. Vậy nên điều ít nhiều có ý nghĩa trong trường hợp này là xem xét lại hệ thống diễn ngôn và khái niệm của các nhà nghiên cứu của Trung Quốc. Về đại thể việc kiến giải và minh định khái niệm về dân tộc và quốc gia gần như được “búng trồng” cách thức diễn ngôn của các nhà khoa học sử dụng Trung văn phiên âm sang tiếng Việt mà có rất ít sự diễn giải hay sự khu biệt điểm khác nhau giữa các từ ngữ Trung văn sang các từ ngữ phiên âm Hán -Việt. Những từ ngữ dùng trong ngữ hệ La tinh như nation, international thì đều được chuyên dịch thành quốc gia hay quốc tế.

Nhìn lại trong khoảng thời gian xuyên suốt hơn một thế kỷ, những công trình nghiên cứu về dân tộc chí, dân tộc học, nhân học, nhân học văn hoá lấy đối tượng là các tộc người hay toàn thể cộng đồng cư dân trên lãnh thổ Việt Nam, có một số đặc điểm: 1. Đa số các công trình mang tính chất cung cấp dữ liệu, dữ kiện trên các đối tượng có quy mô “nhỏ và vừa”; 2. Mang tính miêu thuật, ít hoặc không mang tính lý thuyết, lý luận. Không chỉ vì một trong những căn nguyên sâu xa là người Việt không có truyền thống tư duy lý luận, mà còn vì – chủ yếu là vì lý thuyết về dân tộc học không thuộc miền “đất chuyên canh” của lý luận Marxist, nên sa vào đó rất dễ bị “sa lầy”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Ernest Gellner, *Nations and Nationalism*, Basil Blackwell, 1983.
- Eric Hobsbawm, *Nations and nationalism since 1870: Programme, myth, reality*, Cambridge University Press, 1990.
- Benedict Anderson, *Imagined communities: Reflections on the Origin and Spread of Nationalism*, Verso, revised edition, 1991, 2006.

- Prasenjit Duara, *Rescuing History from the Nation: Questioning Narratives of Modern China*, The University of Chicago Press, 1995.
- Stein Tonnesson, Hans Antlov, *Asian Forms of the Nation*, Curzon, 1996.
- Craig Calhoun, *Nationalism*, University of Minnesota Press, 1997.
- Kai-wing Chow, Kevin M.Doak, Poshek Fu, *Constructing Nationhood in Modern East Asea*, The University of Michigan Press, 2001.
- Edgar Morin, *Nhân loại về nhân loại: Bản sắc nhân loại*, Chu Tiên Ánh dịch, Nxb Tri thức, 2015.
- Trịnh Sư Cừ, Sử Cách Tân, *Khái niệm dân tộc qua tiến trình lịch sử Trung Hoa*, Đàm Hưng dịch, Nxb Hồng Đức, 2018.

© Thời Đại Mới